

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2022

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đăng Thanh.

Bà Nguyễn Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Minh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thành Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn O, sinh năm 1964; trú tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969; trú tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2022 và tại bản tự khai, nguyên đơn ông Cao Văn O trình bày:

Ông và bà Phạm Thị T kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc; trước khi cưới hỏi được tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào ngày 07-02-1987 dương lịch nhưng chưa đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau ngày cưới ông bà về chung sống cùng nhau ngay tại thôn Trại Giữa, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ông và bà T chung sống đến năm 2011 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hay xảy ra cãi vã. Hai bên đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Vì vậy ông và bà T đã sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay, hai bên không còn tình cảm gì, không ai quan tâm đến ai. Đến nay ông bà cũng chưa đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ông đã được Tòa án giải

thích về việc vợ chồng không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Phạm Thị T.

Về con chung: Ông và bà T có hai con chung là Cao Thanh L, sinh năm 1988 và Cao Thị P, sinh năm 1992. Hiện các con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, tự lao động nuôi sống được bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông đề nghị ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 14/6/2022, bị đơn bà Phạm Thị T trình bày: Bà và ông O có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào ngày 10-01-1987 (âm lịch) nhưng không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống, bà và ông O nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay ông bà cũng chưa đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nay ông O xin ly hôn bà, bà xác định không còn tình cảm gì với ông O, không thể tiếp tục chung sống. Do vậy ông O đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông O và bà thì bà hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Bà và ông O có hai con chung là Cao Thanh L, sinh năm 1988 và Cao Thị P, sinh năm 1992. Hiện các con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, tự lao động nuôi sống được bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Cao Văn O vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông trình bày ông và bà T không đăng ký kết hôn theo quy định, chỉ tổ chức cưới hỏi và chung sống cùng nhau từ ngày 07-02-1987 (dương lịch). Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Phạm Thị T; không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ chung. Bị đơn bà Phạm Thị T cũng xác nhận ông bà không đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức cưới hỏi và sống chung như vợ chồng từ ngày 10-01-1987 (âm lịch). Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống với ông Cao Văn O nên bà đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Cao Văn O; không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, tài sản chung, công nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn O: Không công nhận ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T là vợ chồng.

Về án phí: Ông Cao Văn O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Cao Văn O khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Phạm Thị T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Căn cứ theo lời khai của các đương sự và qua xác minh tại địa phương thì được biết ông O và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 07-02-1987 dương lịch tức ngày 10-01-1987 âm lịch và có hai người con chung là Cao Thanh L và Cao Thị P. UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang cung cấp thông tin ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T chung sống như vợ chồng từ ngày 07-02-1987 và không đăng ký kết hôn. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

[3] Trong quá trình chung sống, ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T phát sinh nhiều mâu thuẫn, phía nguyên đơn ông O đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T. Bị đơn bà Phạm Thị T cũng xác định không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông O. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T là vợ chồng có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Về con chung: Ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T có hai con chung là Cao Thanh L, sinh năm 1988 và Cao Thị P, sinh năm 1992. Nay hai con chung đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, tự lo được cuộc sống của bản thân ông O, bà T không đề nghị Tòa án giải quyết, nên căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Cao Văn O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 3; 6; 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 3; 6; 26; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn O: Không công nhận ông Cao Văn O và bà Phạm Thị T là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Cao Văn O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông Cao Văn O đã nộp đủ 300.000 đồng án phí theo Biên lai thu số: 0010882 ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lương Thị Ngọc Hà